



CỤC THỐNG KÊ TỈNH TIỀN GIANG  
STATISTICAL OFFICE OF TIEN GIANG PROVINCE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH TIỀN GIANG 2021

# Niên giám thống kê Tiền Giang 2021

## *Statistical Yearbook of Tien Giang 2021*



SÁCH KHÔNG BÁN

Tháng 7 năm 2022  
July - 2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ  
TỈNH TIỀN GIANG**

**STATISTICAL YEARBOOK OF TIEN GIANG PROVINCE  
2021**

**CỤC THỐNG KÊ TỈNH TIỀN GIANG  
STATISTICAL OFFICE OF TIEN GIANG PROVINCE**

# MỤC LỤC - CONTENTS

---

|                                                                                                                                                                                    | Trang<br>Page |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>Lời nói đầu</b><br><i>Foreword</i>                                                                                                                                              | 3             |
| <b>Đơn vị hành chính, Đất đai và Khí hậu</b><br><i>Administrative Unit, Land and Climate</i>                                                                                       | 15            |
| <b>Dân số và Lao động</b><br><i>Population and Labour</i>                                                                                                                          | 29            |
| <b>Tài khoản quốc gia, Ngân sách nhà nước và Bảo hiểm</b><br><i>National Accounts, State Budget and Insurance</i>                                                                  | 65            |
| <b>Đầu tư và Xây Dựng</b><br><i>Investment and Construction</i>                                                                                                                    | 95            |
| <b>Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở SXKD cá thể</b><br><i>Enterprise, cooperative and individual business establishment</i>                                                       | 119           |
| <b>Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản</b><br><i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>                                                                                             | 205           |
| <b>Công nghiệp</b><br><i>Industry</i>                                                                                                                                              | 279           |
| <b>Thương mại và Du lịch</b><br><i>Trade and Tourism</i>                                                                                                                           | 305           |
| <b>Chỉ số giá</b><br><i>Price</i>                                                                                                                                                  | 325           |
| <b>Vận tải, Bưu chính và Viễn thông</b><br><i>Transport, Postal Service and Telecommunication</i>                                                                                  | 347           |
| <b>Giáo dục, Đào tạo và Khoa học, Công nghệ</b><br><i>Education, Training and Science, Technology</i>                                                                              | 365           |
| <b>Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, An toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường</b><br><i>Health, Sport, Living standards, Social Order and Safety, Justice and Environment</i> | 403           |

---

**ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU**  
**ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE**

---

| <b>Biểu<br/>Table</b> |                                                                                                                                                                                                            | <b>Trang<br/>Page</b> |
|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>1</b>              | Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2021 phân theo huyện<br><i>Number of administrative units as of 31 December 2021<br/>by district</i>                                                                     | <b>21</b>             |
| <b>2</b>              | Hiện trạng sử dụng đất năm 2021<br><i>Land use in 2021</i>                                                                                                                                                 | <b>22</b>             |
| <b>3</b>              | Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2021<br>phân theo loại đất và phân theo huyện<br><i>Land use by province as of 31 December 2021<br/>by types of land and by district</i>                             | <b>23</b>             |
| <b>4</b>              | Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2021<br>phân theo loại đất và phân theo huyện<br><i>Structure of used land as of 31 December 2021<br/>by types of land and by district</i>                               | <b>24</b>             |
| <b>5</b>              | Chỉ số biến động diện tích đất năm 2021 so với năm 2020<br>phân theo loại đất và phân theo huyện<br><i>Change in natural land area index in 2021 compared to 2020<br/>by types of land and by district</i> | <b>25</b>             |
| <b>6</b>              | Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Mỹ Tho<br><i>Mean air temperature at My Tho station</i>                                                                                                   | <b>26</b>             |
| <b>7</b>              | Số giờ nắng tại trạm quan trắc Mỹ Tho<br><i>Total sunshine duration at My Tho station</i>                                                                                                                  | <b>26</b>             |
| <b>8</b>              | Lượng mưa tại trạm quan trắc Mỹ Tho<br><i>Total rainfall at My Tho station</i>                                                                                                                             | <b>27</b>             |
| <b>9</b>              | Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Mỹ Tho<br><i>Mean humidity at My Tho station</i>                                                                                                             | <b>27</b>             |
| <b>10</b>             | Mức nước một số sông chính tại trạm quan trắc<br><i>Water level of some main rivers at the stations</i>                                                                                                    | <b>28</b>             |

---

## DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

### POPULATION AND LABOUR

---

| Biểu<br>Table |                                                                                                                                                           | Trang<br>Page |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 11            | Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2021 phân theo huyện<br><i>Area, population and population density in 2021 by district</i>                         | 47            |
| 12            | Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn<br><i>Average population by sex and by residence</i>                              | 48            |
| 13            | Dân số trung bình phân theo huyện<br><i>Average population by district</i>                                                                                | 49            |
| 14            | Dân số trung bình nam phân theo huyện<br><i>Average male population by district</i>                                                                       | 49            |
| 15            | Dân số trung bình nữ phân theo huyện<br><i>Average female population by district</i>                                                                      | 50            |
| 16            | Dân số trung bình thành thị phân theo huyện<br><i>Average urban population by district</i>                                                                | 50            |
| 17            | Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện<br><i>Average rural population by district</i>                                                                | 51            |
| 18            | Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số<br><i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i> | 52            |
| 19            | Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn<br><i>Total fertility rate residence</i>                                                                 | 53            |
| 20            | Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính<br><i>Infant mortality rate by sex</i>                                                          | 53            |
| 21            | Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính<br><i>Under five mortality rate by sex</i>                                                      | 53            |
| 22            | Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính<br><i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>                          | 54            |
| 23            | Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính<br><i>Life expectancy at birth by sex</i>                                                        | 54            |

| <b>Biểu<br/>Table</b>                                                                                                                                                                                                                     | <b>Trang<br/>Page</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 24 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính<br><i>Average age of first marriage by sex and by residence</i>                                                                                                                    | 55                    |
| 25 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn<br><i>Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence</i>                                                             | 55                    |
| 26 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn<br><i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>                                                                     | 56                    |
| 27 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế<br><i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>                                                                 | 57                    |
| 28 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn<br><i>Annual employed population at 15 years of age and above by residence</i>                                                                       | 58                    |
| 29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính<br><i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex</i>                                                                                        | 59                    |
| 30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm<br><i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>                           | 60                    |
| 31 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn<br><i>Percentage of trained employed worker at 15 years of age and above by sex and by residence</i> | 61                    |
| 32 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn<br><i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>                                             | 62                    |
| 33 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn<br><i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>                                          | 63                    |

---

## DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

# 2021

### Dân số - Population (Người - Persons)

1.779.416



872.130  
Nam - Male  
49,0%



907.286  
Nữ - Female  
51,0%



253.642  
Thành thị - Urban  
14,3%



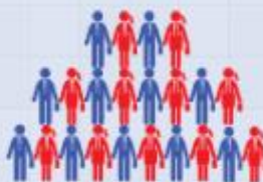
1.525.774  
Nông thôn - Rural  
85,7%

### Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên Labour force at 15+ (Người - Persons)

1.051.265



Nam - Male  
564.810  
53,7%



Nữ - Female  
486.455  
46,3%



Thành thị - Urban  
134.717  
12,8%

Nông thôn - Rural  
916.548  
87,2%



### Tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ trong độ tuổi Unemployment rate of labour force at working age



### Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo Percentage of trained employed worker at 15+

14,1%



18,4%  
Nam - Male



11,5%  
Nữ - Female

# **TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM**

## **NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE**

---

| <b>Biểu</b><br><b>Table</b> |                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>Trang</b><br><b>Page</b> |
|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| <b>34</b>                   | Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành<br>phân theo khu vực kinh tế<br><i>Gross domestic product at current prices by economic sector</i>                                                                                                          | <b>75</b>                   |
| <b>35</b>                   | Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010<br>phân theo khu vực kinh tế<br><i>Gross domestic product at constant 2010 prices<br/>by economic sector</i>                                                                                             | <b>76</b>                   |
| <b>36</b>                   | Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành<br>phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế<br><i>Gross domestic product at current prices<br/>by types of ownership and by kind of economic activity</i>                                     | <b>77</b>                   |
| <b>37</b>                   | Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành<br>phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế<br><i>Structure of gross domestic product at current prices<br/>by types of ownership and by kind of economic activity</i>                 | <b>79</b>                   |
| <b>38</b>                   | Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010<br>phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế<br><i>Gross domestic product at constant 2010 prices<br/>by types of ownership and by kind of economic activity</i>                            | <b>81</b>                   |
| <b>39</b>                   | Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010<br>phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế<br><i>Index of gross domestic product at constant 2010 prices<br/>by types of ownership and by kind of economic activity</i> | <b>83</b>                   |
| <b>40</b>                   | Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người<br><i>Gross domestic product per capita</i>                                                                                                                                                                | <b>85</b>                   |
| <b>41</b>                   | Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn<br><i>State budget revenue in local area</i>                                                                                                                                                                          | <b>86</b>                   |
| <b>42</b>                   | Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn<br><i>Structure of state budget revenue in local area</i>                                                                                                                                                      | <b>88</b>                   |
| <b>43</b>                   | Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn<br><i>State budget expenditure in local area</i>                                                                                                                                                                      | <b>90</b>                   |

| <b>Biểu</b>  |                                                                                                                                | <b>Trang</b> |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>Table</b> |                                                                                                                                | <b>Page</b>  |
| <b>44</b>    | Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn<br><i>Structure of local budget expenditure in local area</i>                       | <b>92</b>    |
| <b>45</b>    | Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp<br><i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i> | <b>94</b>    |

---

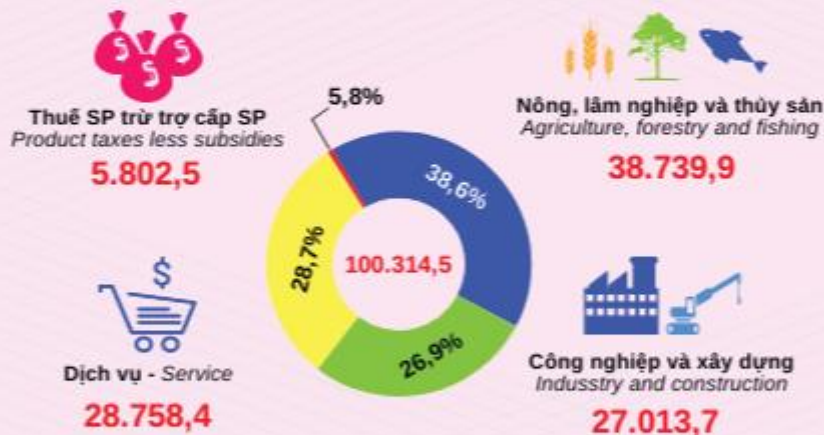
Chỉ số phát triển GRDP theo giá so sánh 2010 (%)

Index of gross GRDP at constant 2010 prices  
(Năm trước – Previous year = 100)



Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành 2021

Gross regional domestic product at current prices (Tỷ đồng – Bill. dong)



GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành  
GRDP per capita at current prices  
(Nghìn đồng - Thous. dong)



Thu – Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn 2021  
State budget revenue – expenditure  
in local area  
(Tỷ đồng – Bill. dong)



**ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG**  
**INVESTMENT AND CONSTRUCTION**

---

| <b>Biểu<br/>Table</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <b>Trang<br/>Page</b> |
|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>46</b>             | Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành<br><i>Investment at current prices</i>                                                                                                                                                                                                | <b>103</b>            |
| <b>47</b>             | Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành<br><i>Structure of investment at current prices</i>                                                                                                                                                                            | <b>104</b>            |
| <b>48</b>             | Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Investment at current prices by kind of economic activity</i>                                                                                                                                        | <b>105</b>            |
| <b>49</b>             | Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Structure of investment at current prices<br/>by kind of economic activity</i>                                                                                                                | <b>107</b>            |
| <b>50</b>             | Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn<br>so với tổng sản phẩm trên địa bàn<br><i>Investment as percentage of GDP</i>                                                                                                                                                                     | <b>109</b>            |
| <b>51</b>             | Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép<br>từ 1995 đến 2021<br><i>Foreign direct investment projects licensed<br/>from 1995 to 2021</i>                                                                                                                                         | <b>111</b>            |
| <b>52</b>             | Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép<br>phân theo ngành kinh tế<br>(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)<br><i>Foreign direct investment projects licensed<br/>by kinds of economic activity<br/>(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)</i> | <b>112</b>            |
| <b>53</b>             | Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép<br>phân theo đối tác đầu tư chủ yếu<br>(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)<br><i>Foreign direct investment projects licensed<br/>by main counterparts<br/>(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)</i> | <b>113</b>            |

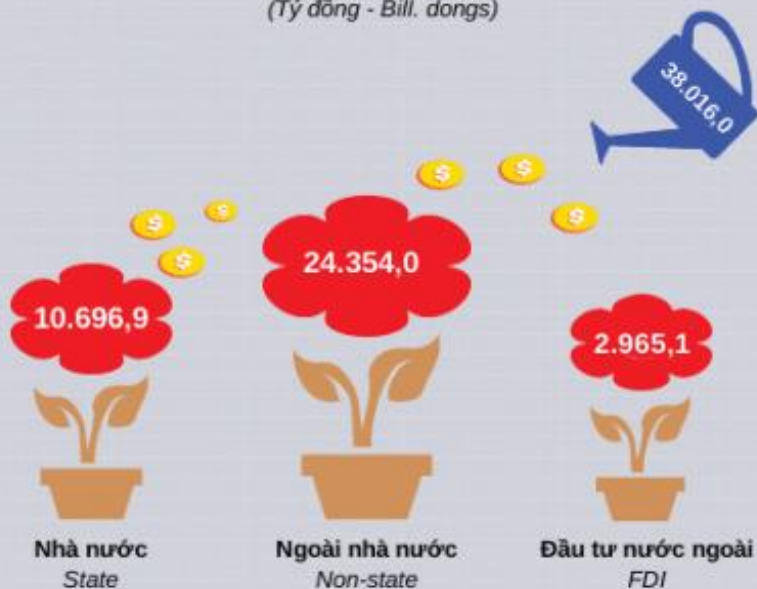
| <b>Biểu</b>  |                                                                                                                                                                                             | <b>Trang</b> |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>Table</b> |                                                                                                                                                                                             | <b>Page</b>  |
| <b>54</b>    | Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2021<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Foreign direct investment projects licensed in 2021<br/>by kinds of economic activity</i>      | <b>114</b>   |
| <b>55</b>    | Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2021<br>phân theo đối tác đầu tư chủ yếu<br><i>Foreign direct investment projects licensed in 2021<br/>by some main counterparts</i> | <b>115</b>   |
| <b>56</b>    | Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm<br>phân theo loại nhà<br><i>Area of housing floors constructed in the year<br/>by types of house</i>                                      | <b>116</b>   |
| <b>57</b>    | Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư<br><i>Self-built houses completed in the year of households</i>                                                                         | <b>117</b>   |
| <b>58</b>    | Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn<br><i>Average dwelling area per capita by residence</i>                                                                  | <b>118</b>   |

---

**ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG**  
**INVESTMENT AND CONSTRUCTION**

**2021**

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành  
*Investment at current prices*  
(Tỷ đồng - Bill. dong)



**Đầu tư trực tiếp của nước ngoài**  
*Foreign direct investment*



# DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ

## ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

---

| Biểu<br><i>Table</i>                                                                                                                                                                                              | Trang<br><i>Page</i> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 59 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Number of acting enterprises as of annual 31 December<br/>by types of enterprise</i> | 133                  |
| 60 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of acting enterprises as of annual 31 December<br/>by kinds of economic activity</i>   | 134                  |
| 61 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện<br><i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by district</i>                                 | 136                  |
| 62 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December<br/>by types of enterprise</i>      | 137                  |
| 63 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December<br/>by kinds of economic activity</i>        | 139                  |
| 64 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm<br>phân theo huyện<br><i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December<br/>by district</i>                                  | 141                  |
| 65 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm<br>phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December<br/>by types of enterprise</i> | 142                  |
| 66 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December<br/>by kinds of economic activity</i>   | 144                  |
| 67 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm<br>phân theo huyện<br><i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December<br/>by district</i>                             | 146                  |

| <b>Biểu</b>  |                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>Trang</b> |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>Table</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>Page</b>  |
| <b>68</b>    | Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp<br>phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>                                                                                           | <b>147</b>   |
| <b>69</b>    | Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>                                                                                             | <b>149</b>   |
| <b>70</b>    | Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp<br>phân theo huyện<br><i>Annual average capital of enterprises by district</i>                                                                                                                       | <b>151</b>   |
| <b>71</b>    | Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises<br/>as of annual 31 December by types of enterprise</i> | <b>152</b>   |
| <b>72</b>    | Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br><i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises<br/>as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>   | <b>154</b>   |
| <b>73</b>    | Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện<br><i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises<br/>as of annual 31 December by district</i>                             | <b>156</b>   |
| <b>74</b>    | Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp<br>phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Net turnover from business of enterprises by types of enterprise</i>                                                                                              | <b>157</b>   |
| <b>75</b>    | Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity</i>                                                                                                | <b>159</b>   |
| <b>76</b>    | Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp<br>phân theo huyện<br><i>Net turnover from business of enterprises by district</i>                                                                                                                          | <b>161</b>   |
| <b>77</b>    | Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020<br>phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2020<br/>by size of employees and types of enterprise</i>                       | <b>162</b>   |
| <b>78</b>    | Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020<br>phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2020<br/>by size of employees and kinds of economic activity</i>                         | <b>164</b>   |

| <b>Biểu</b>  |                                                                                                                                                                                                                                         | <b>Trang</b> |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>Table</b> |                                                                                                                                                                                                                                         | <b>Page</b>  |
| <b>79</b>    | Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020<br>phân theo quy mô lao động và phân theo huyện<br><i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2020<br/>by size of employees and by district</i>                   | <b>166</b>   |
| <b>80</b>    | Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020<br>phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2020<br/>by size of capital and types of enterprise</i> | <b>167</b>   |
| <b>81</b>    | Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020<br>phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2020<br/>by size of capital and kinds of economic activity</i>   | <b>169</b>   |
| <b>82</b>    | Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020<br>phân theo quy mô vốn và phân theo huyện<br><i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2020<br/>by size of capital and by district</i>                          | <b>171</b>   |
| <b>83</b>    | Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp<br>phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>                                                                 | <b>172</b>   |
| <b>84</b>    | Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Total compensation of employees in enterprises<br/>by kinds of economic activity</i>                                                               | <b>174</b>   |
| <b>85</b>    | Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp<br>phân theo huyện<br><i>Total compensation of employees in enterprises<br/>by district</i>                                                                                         | <b>176</b>   |
| <b>86</b>    | Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp<br>phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Average compensation per month of employees in enterprises<br/>by types of enterprise</i>                                  | <b>177</b>   |
| <b>87</b>    | Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Average compensation per month of employees in enterprises<br/>by kinds of economic activity</i>                                    | <b>178</b>   |
| <b>88</b>    | Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp<br>phân theo huyện<br><i>Average compensation per month of employees in enterprises<br/>by district</i>                                                              | <b>180</b>   |

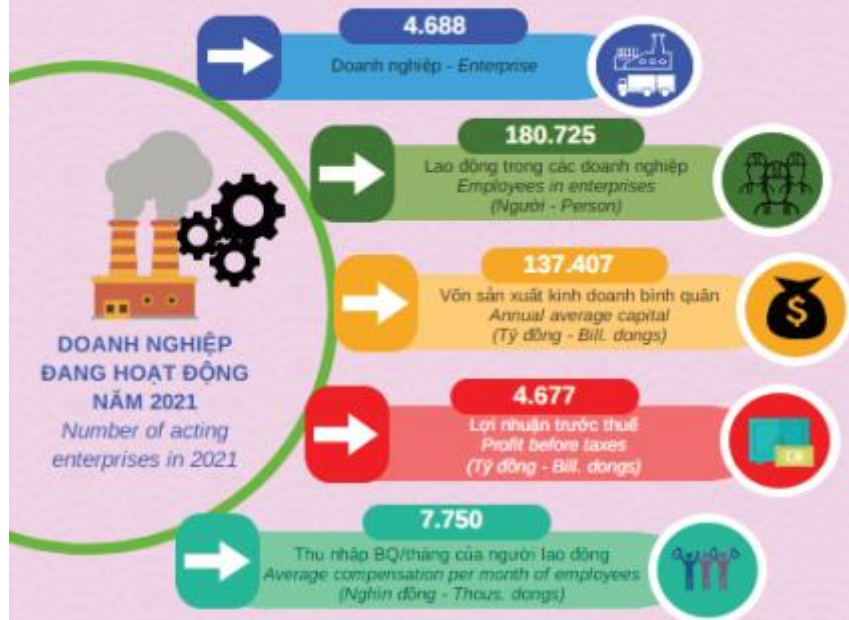
| <b>Biểu</b>  |                                                                                                                                                                                                                   | <b>Trang</b> |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>Table</b> |                                                                                                                                                                                                                   | <b>Page</b>  |
| <b>89</b>    | Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>                                                                        | <b>181</b>   |
| <b>90</b>    | Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế<br><i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>                                                                          | <b>183</b>   |
| <b>91</b>    | Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện<br><i>Profit before taxes of enterprises by district</i>                                                                                                    | <b>185</b>   |
| <b>92</b>    | Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Profit rate of enterprises by types of enterprise</i>                                                                                   | <b>186</b>   |
| <b>93</b>    | Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế<br><i>Profit rate of enterprises by kinds of economic activity</i>                                                                                     | <b>187</b>   |
| <b>94</b>    | Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo huyện<br><i>Profit rate of enterprises by district</i>                                                                                                               | <b>189</b>   |
| <b>95</b>    | Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế<br><i>Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity</i>                                    | <b>190</b>   |
| <b>96</b>    | Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện<br><i>Average fixed asset per employee of enterprises by district</i>                                                              | <b>192</b>   |
| <b>97</b>    | Số hợp tác xã phân theo huyện<br><i>Number of cooperatives by district</i>                                                                                                                                        | <b>193</b>   |
| <b>98</b>    | Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện<br><i>Number of employees in cooperatives by district</i>                                                                                                            | <b>193</b>   |
| <b>99</b>    | Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>                                     | <b>194</b>   |
| <b>100</b>   | Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện<br><i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>                                                              | <b>196</b>   |
| <b>101</b>   | Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i> | <b>197</b>   |

| <b>Biểu</b>  |                                                                                                                                                                                                                                     | <b>Trang</b> |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>Table</b> |                                                                                                                                                                                                                                     | <b>Page</b>  |
| <b>102</b>   | Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể<br>phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện<br><i>Number of employees in the non-farm individual business establishments<br/>by district</i>                                     | <b>199</b>   |
| <b>103</b>   | Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể<br>phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of female employees in the non-farm individual business<br/>establishments by kind of economic activity</i>  | <b>200</b>   |
| <b>104</b>   | Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể<br>phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện<br><i>Number of female employees in the non-farm individual business<br/>establishments by district</i>                           | <b>202</b>   |
| <b>105</b>   | Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể<br>phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế<br><i>Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments<br/>by kind of economic activity</i> | <b>203</b>   |

---

# DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ 2021

## ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT



### Hợp tác xã năm 2021

#### Cooperatives in 2021

178



Lao động - Employees  
(Người - Person)

1.947



### Cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021

#### Non-farm individual business establishments in 2021

Cơ sở - Establishments



84.549

Cơ sở  
Establishments

Lao động - Employees



148.066

Người - Person

**NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**  
**AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING**

---

| <b>Biểu<br/>Table</b>                                                                                                                            | <b>Trang<br/>Page</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>106</b> Số trang trại phân theo huyện<br><i>Number of farms by district</i>                                                                   | <b>221</b>            |
| <b>107</b> Số trang trại 2021 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện<br><i>Number of farms in 2021 by kind of activity and by district</i> | <b>221</b>            |
| <b>108</b> Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt<br><i>Planted area and production of cereals</i>                                           | <b>222</b>            |
| <b>109</b> Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện<br><i>Planted area of cereals by district</i>                                         | <b>223</b>            |
| <b>110</b> Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện<br><i>Production of cereals by district</i>                                           | <b>224</b>            |
| <b>111</b> Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện<br><i>Production of cereals per capita by district</i>                | <b>224</b>            |
| <b>112</b> Diện tích gieo trồng lúa cả năm<br><i>Planted area of paddy</i>                                                                       | <b>225</b>            |
| <b>113</b> Năng suất lúa cả năm<br><i>Yield of paddy</i>                                                                                         | <b>226</b>            |
| <b>114</b> Sản lượng lúa cả năm<br><i>Production of paddy</i>                                                                                    | <b>227</b>            |
| <b>115</b> Diện tích lúa cả năm phân theo huyện<br><i>Planted area of paddy by district</i>                                                      | <b>228</b>            |
| <b>116</b> Năng suất lúa cả năm phân theo huyện<br><i>Yield of paddy by district</i>                                                             | <b>228</b>            |
| <b>117</b> Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện<br><i>Production of paddy by district</i>                                                        | <b>229</b>            |
| <b>118</b> Diện tích lúa Đông Xuân phân theo huyện<br><i>Planted area of Spring paddy by district</i>                                            | <b>229</b>            |
| <b>119</b> Năng suất lúa Đông Xuân phân theo huyện<br><i>Yield of Spring paddy by district</i>                                                   | <b>230</b>            |

| <b>Biểu<br/>Table</b>                                                                                       | <b>Trang<br/>Page</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>120</b> Sản lượng lúa Đông Xuân phân theo huyện<br><i>Production of Spring paddy by district</i>         | <b>230</b>            |
| <b>121</b> Diện tích lúa Hè Thu phân theo huyện<br><i>Planted area of Autumn paddy by district</i>          | <b>231</b>            |
| <b>122</b> Năng suất lúa Hè Thu phân theo huyện<br><i>Yield of Autumn paddy by district</i>                 | <b>231</b>            |
| <b>123</b> Sản lượng lúa Hè Thu phân theo huyện<br><i>Production of Autumn paddy by district</i>            | <b>232</b>            |
| <b>124</b> Diện tích lúa Thu Đông phân theo huyện<br><i>Planted area of Autumn Winter paddy by district</i> | <b>232</b>            |
| <b>125</b> Năng suất lúa Thu Đông phân theo huyện<br><i>Yield of Autumn Winter paddy by district</i>        | <b>233</b>            |
| <b>126</b> Sản lượng lúa Thu Đông phân theo huyện<br><i>Production of Autumn Winter paddy by district</i>   | <b>233</b>            |
| <b>127</b> Diện tích ngô phân theo huyện<br><i>Planted area of maize by district</i>                        | <b>234</b>            |
| <b>128</b> Năng suất ngô phân theo huyện<br><i>Yield of maize by district</i>                               | <b>234</b>            |
| <b>129</b> Sản lượng ngô phân theo huyện<br><i>Production of maize by district</i>                          | <b>235</b>            |
| <b>130</b> Diện tích khoai lang phân theo huyện<br><i>Planted area of sweet potatoes by district</i>        | <b>235</b>            |
| <b>131</b> Năng suất khoai lang phân theo huyện<br><i>Yield of sweet potatoes by district</i>               | <b>236</b>            |
| <b>132</b> Sản lượng khoai lang phân theo huyện<br><i>Production of sweet potatoes by district</i>          | <b>236</b>            |
| <b>133</b> Diện tích sắn (khoai mì) phân theo huyện<br><i>Planted area of cassava by district</i>           | <b>237</b>            |
| <b>134</b> Năng suất sắn (khoai mì) phân theo huyện<br><i>Yield of cassava by district</i>                  | <b>237</b>            |
| <b>135</b> Sản lượng sắn (khoai mì) phân theo huyện<br><i>Production of cassava by district</i>             | <b>238</b>            |

| <b>Biểu<br/>Table</b>                                                                                                                   | <b>Trang<br/>Page</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>136</b> Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm<br><i>Planted area and production of some annual crops</i>                        | <b>239</b>            |
| <b>137</b> Diện tích cây hàng năm phân theo huyện<br><i>Planted area of some annual crops by district</i>                               | <b>240</b>            |
| <b>138</b> Diện tích mía phân theo huyện<br><i>Planted area of sugar-cane by district</i>                                               | <b>240</b>            |
| <b>139</b> Sản lượng mía phân theo huyện<br><i>Production of sugar-cane by district</i>                                                 | <b>241</b>            |
| <b>140</b> Diện tích cói phân theo huyện<br><i>Planted area of sedge by district</i>                                                    | <b>241</b>            |
| <b>141</b> Sản lượng cói phân theo huyện<br><i>Production of sedge by district</i>                                                      | <b>242</b>            |
| <b>142</b> Diện tích lạc (đậu phộng) phân theo huyện<br><i>Planted area of peanut by district</i>                                       | <b>242</b>            |
| <b>143</b> Sản lượng lạc (đậu phộng) phân theo huyện<br><i>Production of peanut by district</i>                                         | <b>243</b>            |
| <b>144</b> Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm<br><i>Planted area of some perennial crops</i>                                       | <b>244</b>            |
| <b>145</b> Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm<br><i>Area having products and production of some perennial crops</i> | <b>245</b>            |
| <b>146</b> Diện tích trồng cây lâu năm phân theo huyện<br><i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>            | <b>246</b>            |
| <b>147</b> Diện tích trồng dừa phân theo huyện<br><i>Planted area of coconut by district</i>                                            | <b>247</b>            |
| <b>148</b> Diện tích cho sản phẩm dừa phân theo huyện<br><i>Area having products of coconut by district</i>                             | <b>247</b>            |
| <b>149</b> Sản lượng dừa phân theo huyện<br><i>Production of coconut by district</i>                                                    | <b>248</b>            |
| <b>150</b> Diện tích trồng ca cao phân theo huyện<br><i>Planted area of cacao by district</i>                                           | <b>248</b>            |
| <b>151</b> Diện tích cho sản phẩm ca cao phân theo huyện<br><i>Area having products of cacao by district</i>                            | <b>249</b>            |

| <b>Biểu<br/>Table</b>                                                                                         | <b>Trang<br/>Page</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>152</b> Sản lượng ca cao phân theo huyện<br><i>Production of cacao by district</i>                         | <b>249</b>            |
| <b>153</b> Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện<br><i>Planted area of fruit farming by district</i>     | <b>250</b>            |
| <b>154</b> Diện tích trồng cam phân theo huyện<br><i>Planted area of organe by district</i>                   | <b>251</b>            |
| <b>155</b> Diện tích cho sản phẩm cam phân theo huyện<br><i>Area having products of organe by district</i>    | <b>251</b>            |
| <b>156</b> Sản lượng cam phân theo huyện<br><i>Production of organe by district</i>                           | <b>252</b>            |
| <b>157</b> Diện tích trồng quýt phân theo huyện<br><i>Planted area of mandarin by district</i>                | <b>252</b>            |
| <b>158</b> Diện tích cho sản phẩm quýt phân theo huyện<br><i>Area having products of mandarin by district</i> | <b>253</b>            |
| <b>159</b> Sản lượng quýt phân theo huyện<br><i>Production of mandarin by district</i>                        | <b>253</b>            |
| <b>160</b> Diện tích trồng bưởi phân theo huyện<br><i>Planted area of pomelo by district</i>                  | <b>254</b>            |
| <b>161</b> Diện tích cho sản phẩm bưởi phân theo huyện<br><i>Area having products of pomelo by district</i>   | <b>254</b>            |
| <b>162</b> Sản lượng bưởi phân theo huyện<br><i>Production of pomelo by district</i>                          | <b>255</b>            |
| <b>163</b> Diện tích trồng dứa phân theo huyện<br><i>Planted area of pineapple by district</i>                | <b>255</b>            |
| <b>164</b> Diện tích cho sản phẩm dứa phân theo huyện<br><i>Area having products of pineapple by district</i> | <b>256</b>            |
| <b>165</b> Sản lượng dứa phân theo huyện<br><i>Production of pineapple by district</i>                        | <b>256</b>            |
| <b>166</b> Diện tích trồng nhãn phân theo huyện<br><i>Planted area of longan by district</i>                  | <b>257</b>            |
| <b>167</b> Diện tích cho sản phẩm nhãn phân theo huyện<br><i>Area having products of longan by district</i>   | <b>257</b>            |

| <b>Biểu<br/>Table</b>                                                                                                  | <b>Trang<br/>Page</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>168</b> Sản lượng nhãn phân theo huyện<br><i>Production of longan by district</i>                                   | <b>258</b>            |
| <b>169</b> Diện tích trồng xoài phân theo huyện<br><i>Planted area of mango by district</i>                            | <b>258</b>            |
| <b>170</b> Diện tích cho sản phẩm xoài phân theo huyện<br><i>Area having products of mango by district</i>             | <b>259</b>            |
| <b>171</b> Sản lượng xoài phân theo huyện<br><i>Production of mango by district</i>                                    | <b>259</b>            |
| <b>172</b> Diện tích trồng thanh long phân theo huyện<br><i>Planted area of blue dragon by district</i>                | <b>260</b>            |
| <b>173</b> Diện tích cho sản phẩm thanh long phân theo huyện<br><i>Area having products of blue dragon by district</i> | <b>260</b>            |
| <b>174</b> Sản lượng thanh long phân theo huyện<br><i>Production of blue dragon by district</i>                        | <b>261</b>            |
| <b>175</b> Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm<br><i>Livestock as of annual 1<sup>st</sup> October</i>               | <b>262</b>            |
| <b>176</b> Số lượng trâu phân theo huyện<br><i>Number of buffaloes by district</i>                                     | <b>263</b>            |
| <b>177</b> Số lượng bò phân theo huyện<br><i>Number of cattles by district</i>                                         | <b>263</b>            |
| <b>178</b> Số lượng lợn phân theo huyện<br><i>Number of pigs by district</i>                                           | <b>264</b>            |
| <b>179</b> Số lượng gia cầm phân theo huyện<br><i>Number of poultry by district</i>                                    | <b>264</b>            |
| <b>180</b> Số lượng gà phân theo huyện<br><i>Number of chickens by district</i>                                        | <b>265</b>            |
| <b>181</b> Số lượng ngựa phân theo huyện<br><i>Number of horses by district</i>                                        | <b>265</b>            |
| <b>182</b> Số lượng dê, cừu phân theo huyện<br><i>Number of goat, sheep by district</i>                                | <b>266</b>            |
| <b>183</b> Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện<br><i>Living weight of buffaloes by district</i>        | <b>266</b>            |

| <b>Biểu<br/>Table</b>                                                                                                                                                                                                                        | <b>Trang<br/>Page</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>184</b> Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện<br><i>Living weight of cattle by district</i>                                                                                                                                   | <b>267</b>            |
| <b>185</b> Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện<br><i>Living weight of pig by district</i>                                                                                                                                     | <b>267</b>            |
| <b>186</b> Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng<br><i>Area of concentrated planted forest by type of forest</i>                                                                                                            | <b>268</b>            |
| <b>187</b> Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế<br><i>Area of concentrated planted forest by kind of ownership</i>                                                                                                 | <b>269</b>            |
| <b>188</b> Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện<br><i>Area of concentrated planted forest by district</i>                                                                                                                      | <b>270</b>            |
| <b>189</b> Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản<br><i>Gross output of wood and non-timber products by type of forest products</i>                                                                                         | <b>271</b>            |
| <b>190</b> Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế<br><i>Gross output of wood by types of ownership</i>                                                                                                                                     | <b>272</b>            |
| <b>191</b> Diện tích nuôi trồng thủy sản<br><i>Area of aquaculture</i>                                                                                                                                                                       | <b>273</b>            |
| <b>192</b> Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện<br><i>Area of aquaculture by district</i>                                                                                                                                           | <b>274</b>            |
| <b>193</b> Sản lượng thủy sản<br><i>Production of fishery</i>                                                                                                                                                                                | <b>275</b>            |
| <b>194</b> Sản lượng thủy sản phân theo huyện<br><i>Production of fishery by district</i>                                                                                                                                                    | <b>276</b>            |
| <b>195</b> Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác hải sản phân theo nhóm công suất, nghề đánh bắt<br><i>The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group, by industry of catching</i> | <b>277</b>            |

---

**NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**  
**AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING**

**2021**

**SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT**  
*Production of cereals (Nghìn tấn - Thous. tons)*



**SẢN LƯỢNG THỊT HƠI XUẤT CHUỒNG**  
*Living weight of livestock (Tấn - Tons)*



**SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC**  
*Gross output of wood (m³)*



**SẢN LƯỢNG THỦY SẢN**  
*Production of fishery (Nghìn tấn - Thous. tons)*



CÔNG NGHIỆP  
INDUSTRY

---

| Biểu<br>Table |                                                                                                                               | Trang<br>Page |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 196           | Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp<br><i>Index of industrial production by industrial activity</i>       | 295           |
| 197           | Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu<br><i>Some main industrial products</i>                                                   | 297           |
| 198           | Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế<br><i>Some main industrial products by kinds of ownership</i> | 299           |

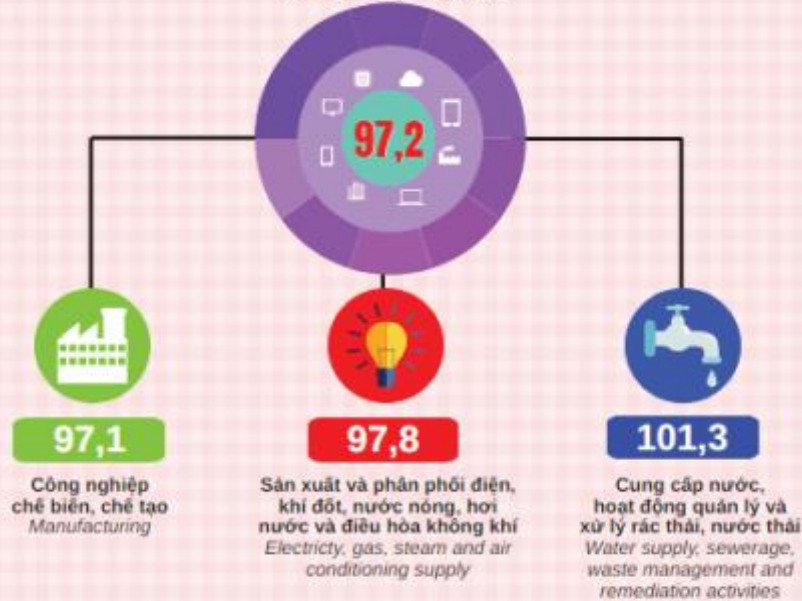
---

## CÔNG NGHIỆP INDUSTRY

# 2021

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP SO VỚI NĂM 2020 (%)  
Index of industrial production in compared to 2020 (%)

### TỔNG SỐ - TOTAL



### SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU Some main industrial products



# THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

## TRADE AND TOURISM

| Biểu<br>Table |                                                                                                                                                                                                                                                                       | Trang<br>Page |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 199           | Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành<br>phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng<br><i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership<br/>and by commodity group</i>                                                                  | 313           |
| 200           | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng<br>theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh<br><i>Retail sales of goods and services at current prices<br/>by kinds of economic activity</i>                                                             | 315           |
| 201           | Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành<br>phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh<br><i>Turnover of accommodation, food and beverage service<br/>at current prices by types of ownership and<br/>by kinds of economic activity</i> | 316           |
| 202           | Trị giá hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn<br>phân theo hình thức xuất khẩu và phân theo nhóm hàng<br><i>Exports of goods by export form and commodity group</i>                                                                                                         | 317           |
| 203           | Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu<br><i>Some main goods for exportation</i>                                                                                                                                                                                           | 318           |
| 204           | Trị giá hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn<br>phân theo hình thức nhập khẩu và phân theo nhóm hàng<br><i>Import of goods by import form and commodity group</i>                                                                                                          | 319           |
| 205           | Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu<br><i>Some main goods for importation</i>                                                                                                                                                                                           | 320           |
| 206           | Số lượng chợ phân theo hạng<br><i>Number of markets by level</i>                                                                                                                                                                                                      | 321           |
| 207           | Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại<br>phân theo loại hình kinh tế và theo quy mô<br><i>Number of supermarkets and commercial centers<br/>by types of ownership and by size</i>                                                                                   | 321           |
| 208           | Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo huyện<br><i>Number of supermarkets and commercial centers by district</i>                                                                                                                                           | 322           |
| 209           | Doanh thu du lịch theo giá hiện hành<br>phân theo loại hình kinh tế<br><i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>                                                                                                                          | 323           |
| 210           | Số lượt khách du lịch nội địa<br><i>Number of domestic visitors</i>                                                                                                                                                                                                   | 324           |

**TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA THEO GIÁ HIỆN HÀNH**  
*Retail sales of goods at current prices*  
(Tỷ đồng - Bill. dong)



## CHỈ SỐ GIÁ

### PRICE

| Biểu<br>Table |                                                                                                                                                                                                                               | Trang<br>Page |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 211           | Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm<br><i>Monthly consumer price index</i>                                                                                                                                               | 333           |
| 212           | Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ<br>các tháng năm 2021 so với tháng trước<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021<br/>as compared to previous month</i>                         | 334           |
| 213           | Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ<br>các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm 2020<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021<br/>as compared to December, 2020</i>                   | 336           |
| 214           | Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ<br>các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021<br/>as compared to the same period of previous year</i> | 338           |
| 215           | Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ<br>tháng 12 so với cùng kỳ năm trước<br><i>Consumer price index, gold and USD price index<br/>of December as compared to the same period of previous year</i>               | 340           |
| 216           | Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ<br>bình quân năm (Năm trước = 100)<br><i>Annual average consumer price index, gold, USD price index<br/>(Previous year = 100)</i>                                           | 341           |
| 217           | Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ<br>các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2019<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021<br/>as compared to base period 2019</i>                       | 342           |
| 218           | Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn<br><i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>                                                                                      | 344           |

# CHỈ SỐ GIÁ PRICE

# 2021

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN NĂM 2021 SO VỚI NĂM 2020 (%)  
Average consumer price index in 2021 compared to 2020 (%)



# VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

## TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

---

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                     | Trang<br>Page |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 219 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải<br>phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải<br><i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services<br/>by types of ownership and by types of transport</i> | 355           |
| 220 Số lượt hành khách vận chuyển<br>phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải<br><i>Number of passengers carried<br/>by types of ownership and by types of transport</i>                                                                 | 356           |
| 221 Số lượt hành khách luân chuyển<br>phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải<br><i>Number of passengers traffic<br/>by types of ownership and by types of transport</i>                                                                | 357           |
| 222 Khối lượng hàng hóa vận chuyển<br>phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải<br><i>Volume of freight carried<br/>by types of ownership and by types of transport</i>                                                                   | 358           |
| 223 Khối lượng hàng hóa luân chuyển<br>phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải<br><i>Volume of freight traffic<br/>by types of ownership and by types of transport</i>                                                                  | 359           |
| 224 Số thuê bao điện thoại<br><i>Number of telephone subscribers</i>                                                                                                                                                                              | 360           |
| 225 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và internet<br><i>Share of mobile-phone and internet users</i>                                                                                                                                         | 361           |
| 226 Số thuê bao internet<br><i>Number of internet subscribers</i>                                                                                                                                                                                 | 362           |
| 227 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet<br><i>Share of households with internet connection</i>                                                                                                                                                  | 363           |
| 228 Doanh thu công nghệ thông tin<br><i>Turnover of information technology</i>                                                                                                                                                                    | 364           |

---

VẬN TẢI  
Transport

Hành khách - Passengers

Vận chuyển  
Passengers carried

22.520

Nghìn người  
Thous. persons

↑ -34,5%  
So với 2020  
Compared to 2020



Luân chuyển  
Passengers traffic

365.824

Nghìn người.km  
Thous. persons.km

↑ -41,1%  
So với 2020  
Compared to 2020

Hàng hóa - Freight

Vận chuyển  
Freight carried

9.810

Nghìn tấn  
Thous. tons

↑ -14,4%  
So với 2020  
Compared to 2020



Luân chuyển  
Freight traffic

1.268.962

Nghìn tấn.km  
Thous. tons.km

↑ -14,1%  
So với 2020  
Compared to 2020

BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG  
Postal services and telecommunications

Số lượng thuê bao điện thoại, Internet  
Number of telephone, internet subscribers  
(Thuê bao - Subscribers)

102.490



289.078



**GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ**  
**EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY**

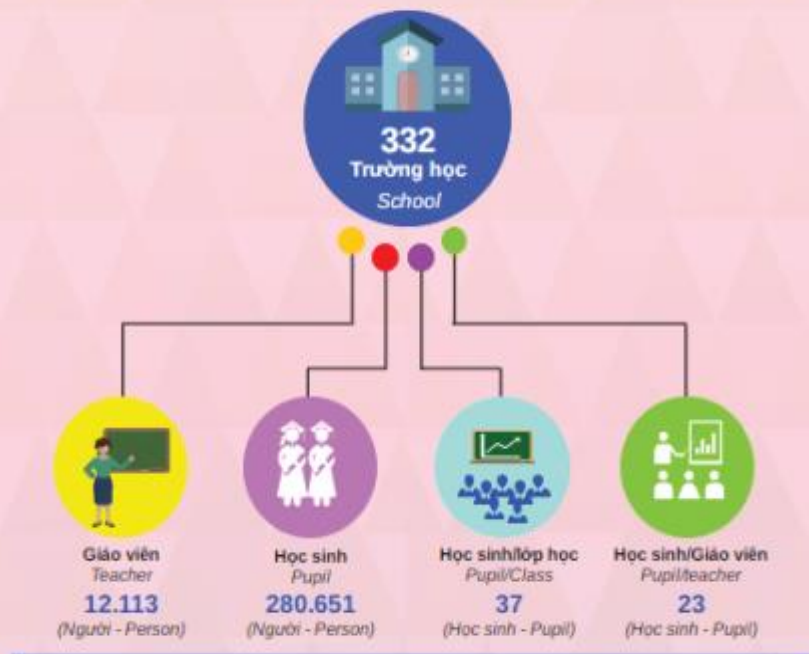
---

| <b>Biểu</b><br><b>Table</b>                                                                                                                         | <b>Trang</b><br><b>Page</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 229 Số trường học, lớp học và phòng học mầm non<br><i>Number of schools, classes and classrooms of preschool education</i>                          | 375                         |
| 230 Số trường mầm non phân theo huyện<br><i>Number of preschools by district</i>                                                                    | 376                         |
| 231 Số lớp mầm non phân theo huyện<br><i>Number of classes of preschool education by district</i>                                                   | 377                         |
| 232 Số giáo viên và học sinh mầm non<br><i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>                                                 | 379                         |
| 233 Số giáo viên mầm non phân theo huyện<br><i>Number of preschool teachers by district</i>                                                         | 380                         |
| 234 Số học sinh mầm non phân theo huyện<br><i>Number of preschool pupils by district</i>                                                            | 381                         |
| 235 Số trường học phổ thông<br><i>Number of schools of general education</i>                                                                        | 383                         |
| 236 Số lớp học phổ thông<br><i>Number of classes of general education</i>                                                                           | 384                         |
| 237 Số trường phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện<br><i>Number of schools of general education in school year 2021-2022 by district</i>     | 385                         |
| 238 Số lớp học phổ thông năm 2021-2022 phân theo huyện<br><i>Number of classes of general education in school year 2021-2022 by district</i>        | 385                         |
| 239 Số giáo viên phổ thông<br><i>Number of teachers of general education</i>                                                                        | 386                         |
| 240 Số học sinh phổ thông<br><i>Number of pupils of general education</i>                                                                           | 387                         |
| 241 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông<br><i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>                | 388                         |
| 242 Số giáo viên phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện<br><i>Number of teachers of general education in school year 2021-2022 by district</i> | 389                         |

| <b>Biểu<br/>Table</b>                                                                                                                                                                                                                                                     | <b>Trang<br/>Page</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>243</b> Số học sinh phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện<br><i>Number of pupils of general education in school year 2021-2022 by district</i>                                                                                                                   | <b>389</b>            |
| <b>244</b> Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học<br><i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i> | <b>390</b>            |
| <b>245</b> Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính<br><i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>                                                                                                                     | <b>391</b>            |
| <b>246</b> Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện<br><i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2020-2021 by district</i>                                                                            | <b>392</b>            |
| <b>247</b> Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính<br><i>Rate of repeaters and drop-out by grade and sex</i>                                                                                                                    | <b>393</b>            |
| <b>248</b> Số học viên theo học lớp xóa mù chữ, bổ túc văn hóa<br><i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>                                                                                                                              | <b>394</b>            |
| <b>249</b> Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp<br><i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>                                                                                                                                   | <b>395</b>            |
| <b>250</b> Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp<br><i>Number of students of professional secondary education</i>                                                                                                                                                           | <b>396</b>            |
| <b>251</b> Số trường và số giáo viên cao đẳng<br><i>Number of colleges and number of teachers in colleges</i>                                                                                                                                                             | <b>397</b>            |
| <b>252</b> Số sinh viên cao đẳng<br><i>Number of students in colleges</i>                                                                                                                                                                                                 | <b>398</b>            |
| <b>253</b> Số trường và số giảng viên đại học<br><i>Number of universities and number of teachers in universities</i>                                                                                                                                                     | <b>399</b>            |
| <b>254</b> Số sinh viên đại học<br><i>Number of students in universities</i>                                                                                                                                                                                              | <b>400</b>            |
| <b>255</b> Số tổ chức khoa học và công nghệ<br><i>Number of scientific and technological organizations</i>                                                                                                                                                                | <b>401</b>            |
| <b>256</b> Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ<br><i>Expenditure on science research and technology development</i>                                                                                                                                       | <b>402</b>            |

---

GIÁO DỤC PHỔ THÔNG  
General education



ĐÀO TẠO  
Training



**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ**  
**TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS**  
**SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT**

---

| <b>Biểu<br/>Table</b> |                                                                                                                                                               | <b>Trang<br/>Page</b> |
|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>257</b>            | Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe<br><i>Some indicators on health care</i>                                                                         | <b>419</b>            |
| <b>258</b>            | Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý<br><i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>   | <b>420</b>            |
| <b>259</b>            | Số cơ sở y tế và số giường bệnh năm 2021 phân theo loại hình kinh tế<br><i>Number of health establishments and patient beds in 2021 by types of ownership</i> | <b>421</b>            |
| <b>260</b>            | Số cơ sở y tế năm 2021 phân theo huyện<br><i>Number of health establishments in 2021 by districts</i>                                                         | <b>422</b>            |
| <b>261</b>            | Số giường bệnh năm 2021 phân theo huyện<br><i>Number of hospital beds in 2021 by districts</i>                                                                | <b>423</b>            |
| <b>262</b>            | Số nhân lực y tế<br><i>Number of health staffs</i>                                                                                                            | <b>424</b>            |
| <b>263</b>            | Số nhân lực y tế năm 2021 phân theo loại hình kinh tế<br><i>Number of health staffs in 2021 by types of ownership</i>                                         | <b>424</b>            |
| <b>264</b>            | Số nhân lực ngành y năm 2021 phân theo huyện<br><i>Number of medical staffs in 2021 by districts</i>                                                          | <b>425</b>            |
| <b>265</b>            | Số nhân lực ngành dược năm 2021 phân theo huyện<br><i>Number of pharmaceutical staff in 2021 by districts</i>                                                 | <b>426</b>            |
| <b>266</b>            | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng<br><i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>            | <b>427</b>            |
| <b>267</b>            | Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2021 phân theo huyện<br><i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2021 by districts</i>              | <b>428</b>            |
| <b>268</b>            | Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sĩ phân theo huyện<br><i>Rate of communes having doctor by district</i>                                                       | <b>429</b>            |

| <b>Biểu<br/>Table</b> |                                                                                                                                                         | <b>Trang<br/>Page</b> |
|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>269</b>            | Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sĩ sản phân theo huyện<br><i>Rate of communes having midwife by district</i>                                 | <b>430</b>            |
| <b>270</b>            | Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện<br><i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i> | <b>431</b>            |
| <b>271</b>            | Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế<br><i>Number of sport medals gained in international competitions</i>                               | <b>432</b>            |
| <b>272</b>            | Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư<br><i>Some indicators on living standards</i>                                                                        | <b>433</b>            |
| <b>273</b>            | Trật tự, an toàn xã hội<br><i>Social order and safety</i>                                                                                               | <b>434</b>            |
| <b>274</b>            | Hoạt động tư pháp<br><i>Justice</i>                                                                                                                     | <b>435</b>            |
| <b>275</b>            | Thiệt hại do thiên tai<br><i>Natural disaster damage</i>                                                                                                | <b>436</b>            |

---

**Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ**  
**HEALTH AND LIVING STANDARDS**

**2021**



**1.501**

**Cơ sở y tế**  
*Health establishments*



**23**

**Giường bệnh/10.000 dân cư**  
*Beds/10,000 inhabitants*



**7**

**Bác sỹ/10.000 dân**  
*Doctors/10,000 inhabitants*

---

**MỨC SỐNG DÂN CƯ**  
*Living standards*



**3.929,1**

**Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng**  
*Monthly average income per capita*  
*(Nghìn đồng - Thous. dong)*



**1,47%**

**Tỷ lệ hộ nghèo**  
*Poverty rate*